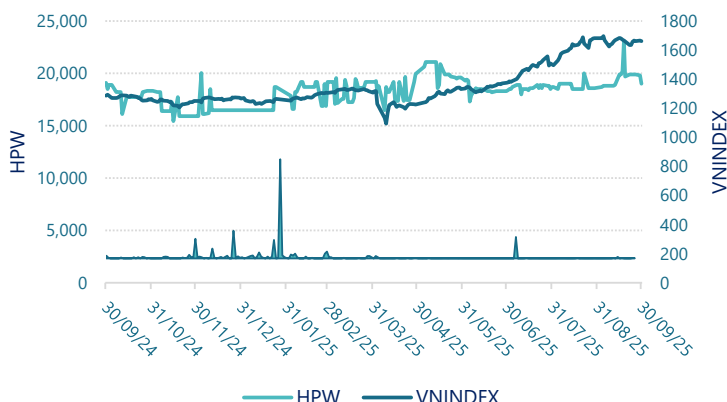


CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	19,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,441
SL cổ phiếu LH	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,950
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,410
P/E	10.2
EPS	1,865

DT thuần

Q3/25

370

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.0 | 7.0%

YoY: ▲ 18.0 | 5.2%

LN sau thuế

Q3/25

55.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.9 | 51.3%

YoY: ▲ 16.5 | 42.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

22.0%

+/- YoY: ▲ 4.0%

DT thuần

9T 2025

1,041

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 83.0 | 8.7%

LN sau thuế

9T 2025

112

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.6 | 40.7%

ROE

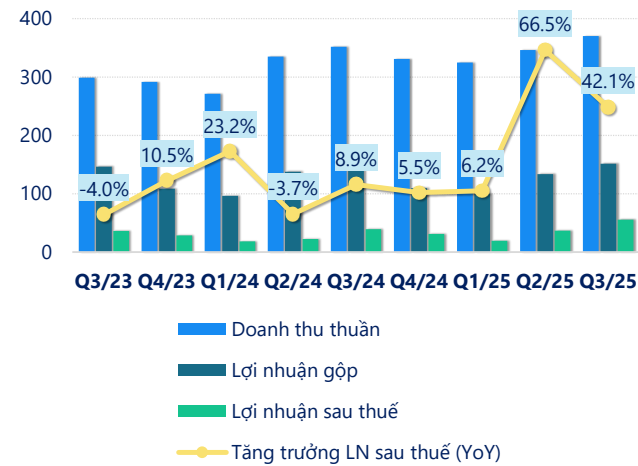
Q3/25

12.8%

+/- YoY: ▲ 3.0%

tỷ VNĐ

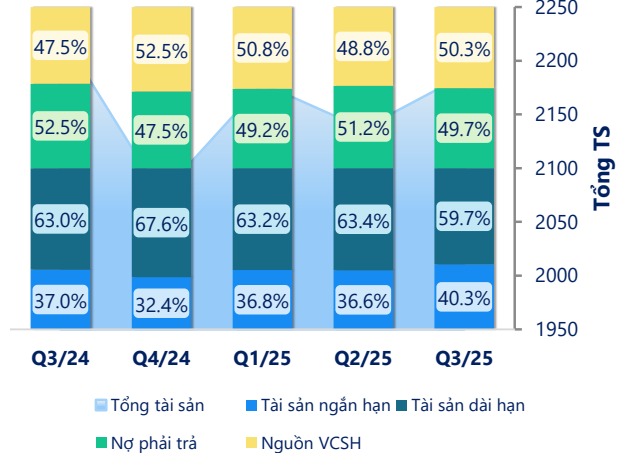
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

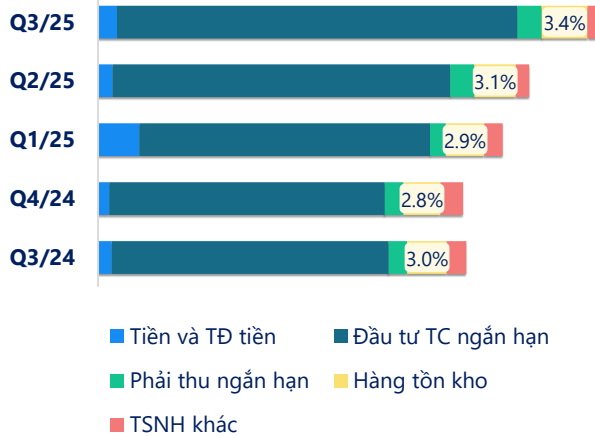
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



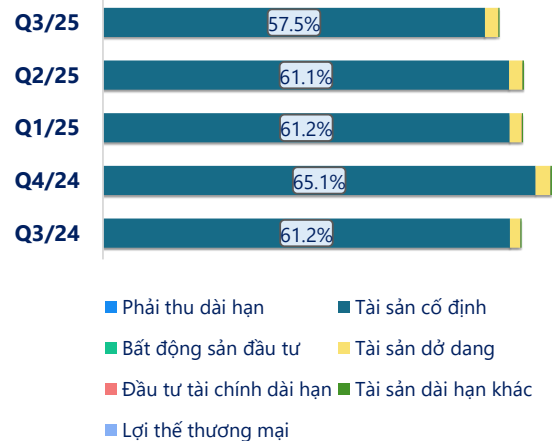
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

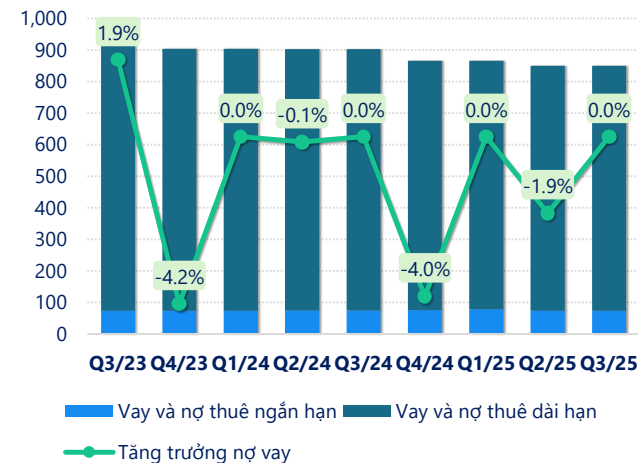
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

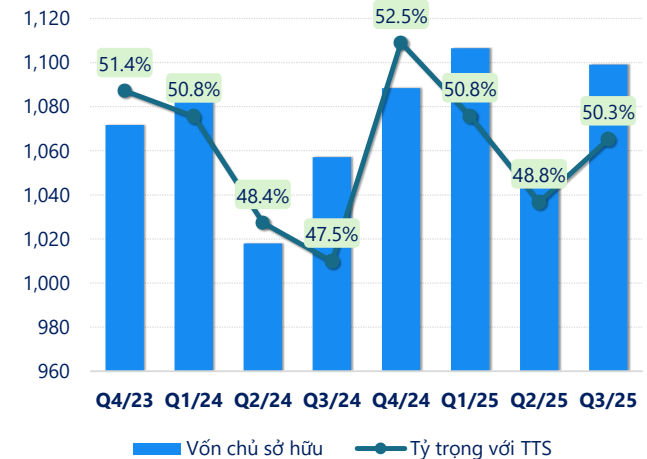
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

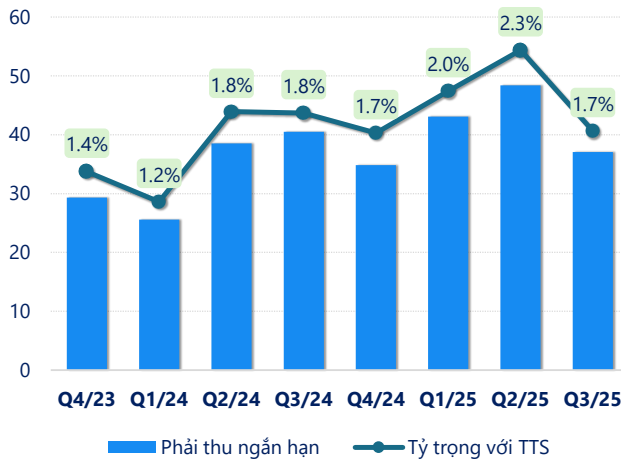
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



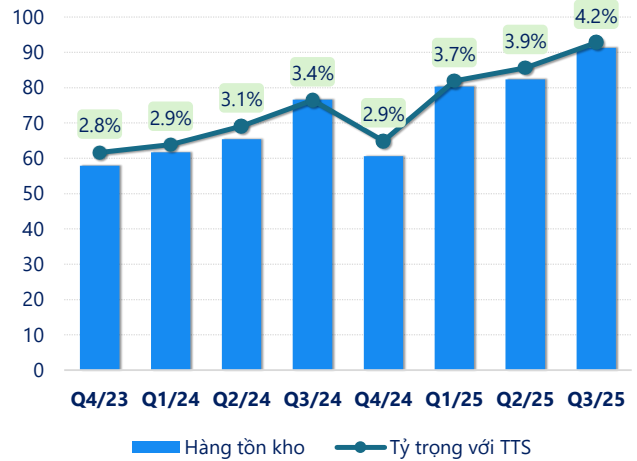
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


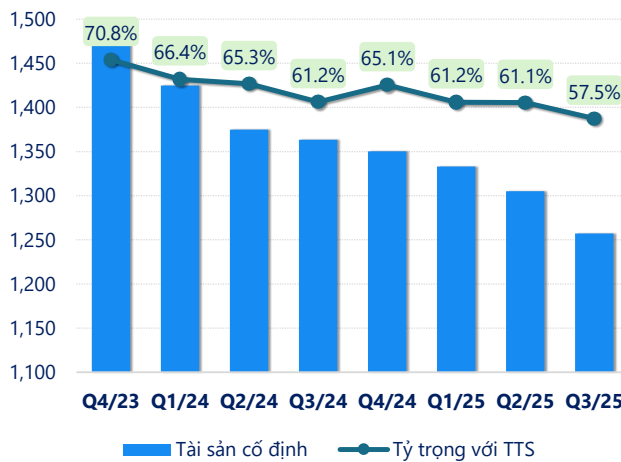
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


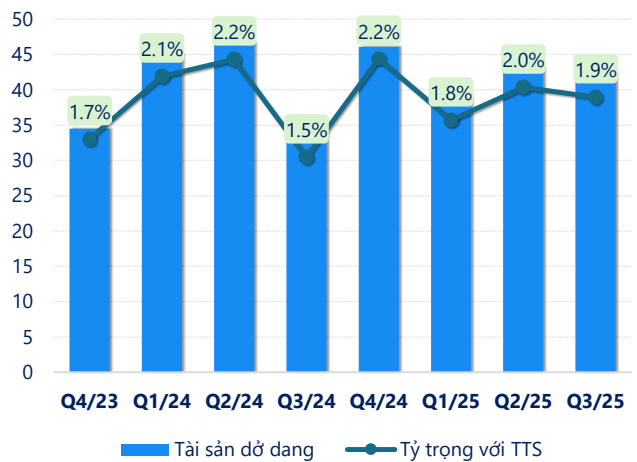
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

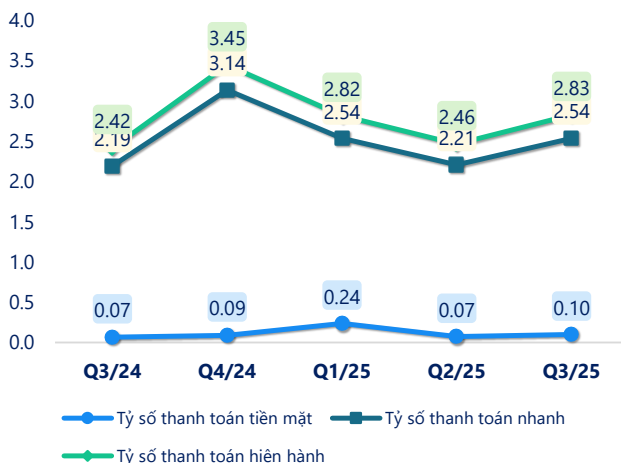
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

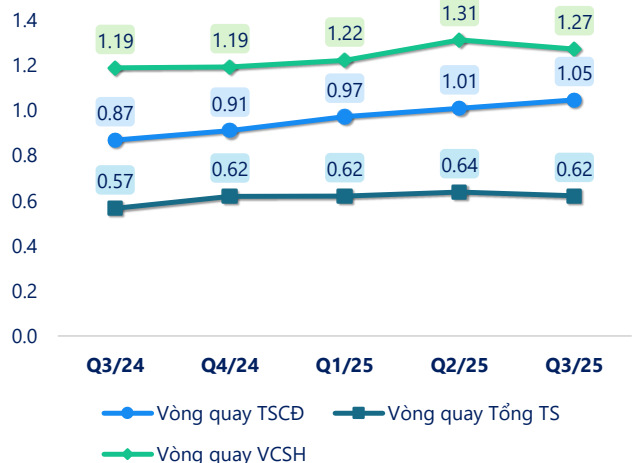
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,226	2,075	2,179	2,137	2,187
Tài sản ngắn hạn	824	673	801	783	882
Tiền và tương đương tiền	22.5	17.3	67.3	23.1	31.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	671	540	597	620	720
Phải thu ngắn hạn	40.5	34.8	43.1	48.4	37.0
Hàng tồn kho	76.6	60.6	80.3	82.3	91.3
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	20.6	13.9	9.33	3.07
Tài sản dài hạn	1,402	1,402	1,377	1,354	1,304
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,363	1,350	1,333	1,305	1,257
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	33.9	46.1	38.9	43.1	42.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70
Tài sản dài hạn khác	3.76	4.99	4.69	4.98	4.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,169	987	1,072	1,093	1,088
Nợ ngắn hạn	341	195	284	318	312
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.8	75.0	78.4	73.8	73.8
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	22.8	15.7	12.9	12.3
Nợ dài hạn	828	791	788	776	776
Vay và nợ thuê dài hạn	828	791	788	776	776
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,057	1,088	1,106	1,043	1,099
Vốn chủ sở hữu	1,057	1,088	1,106	1,043	1,099
Vốn điều lệ	742	742	742	742	742
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)